

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.0%	-22.9%	-12.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.41
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

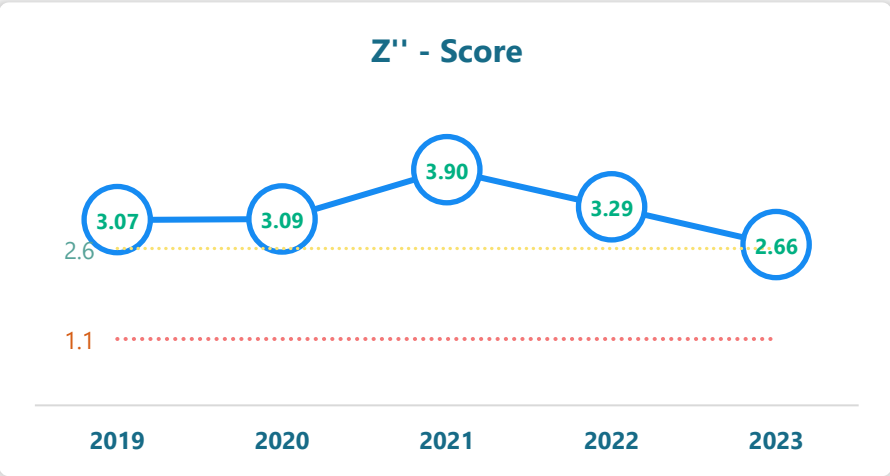
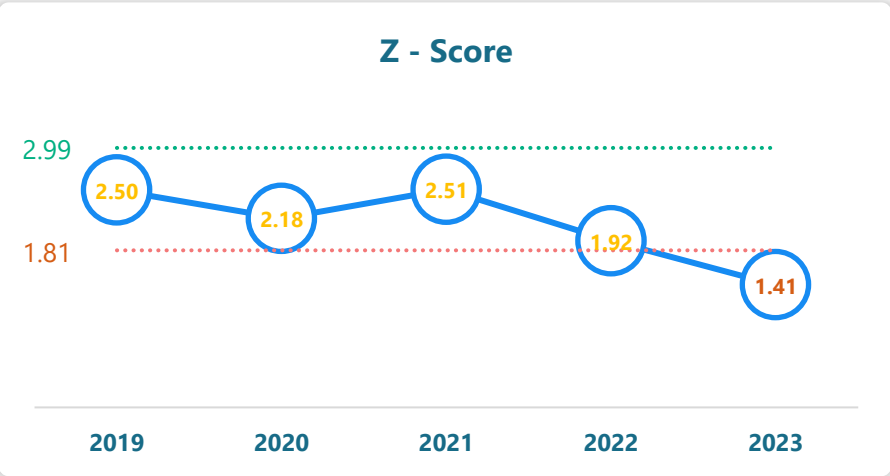
Hệ số nguy cơ phá sản	2.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	413	▼ 48.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	28.6	▼ 24.5
	tỷ VNĐ	▼ 46.2%

ROE	2023	+/- YoY
	9.0%	▼ 7.9%

ROA	2023	+/- YoY
	3.2%	▼ 2.7%



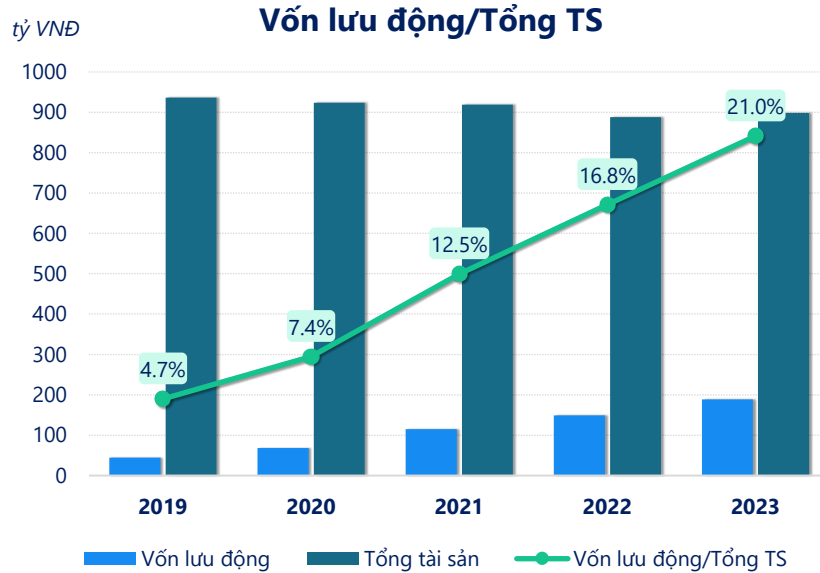
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.41 < 1.81**, cho thấy **VET** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VET** năm **2023** đạt **2.66**, thấp hơn so với năm 2022 (3.29). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VET** ghi nhận doanh thu thuần **412.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.58** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.4%** và **giảm 46.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.98%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

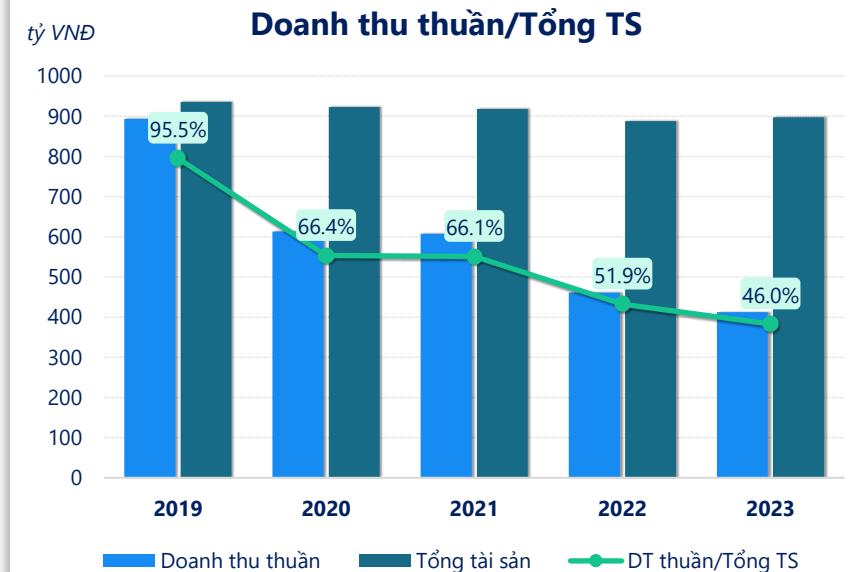
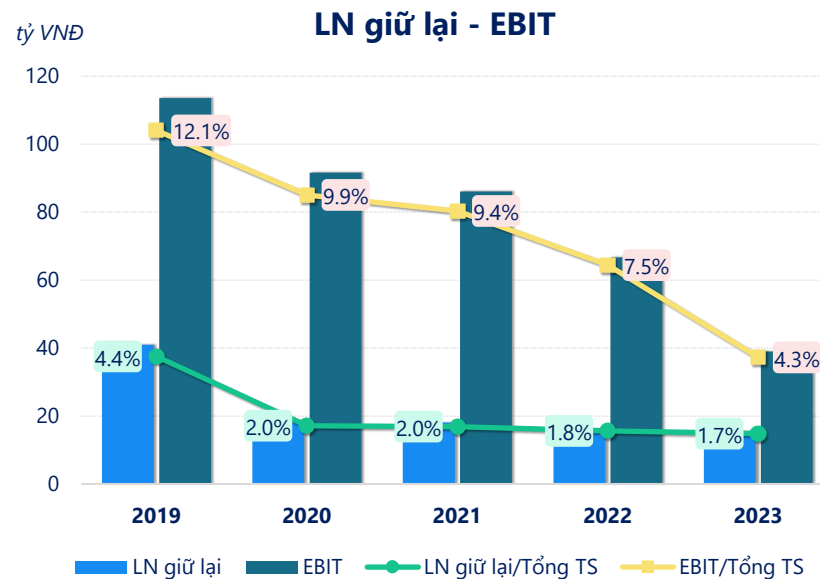
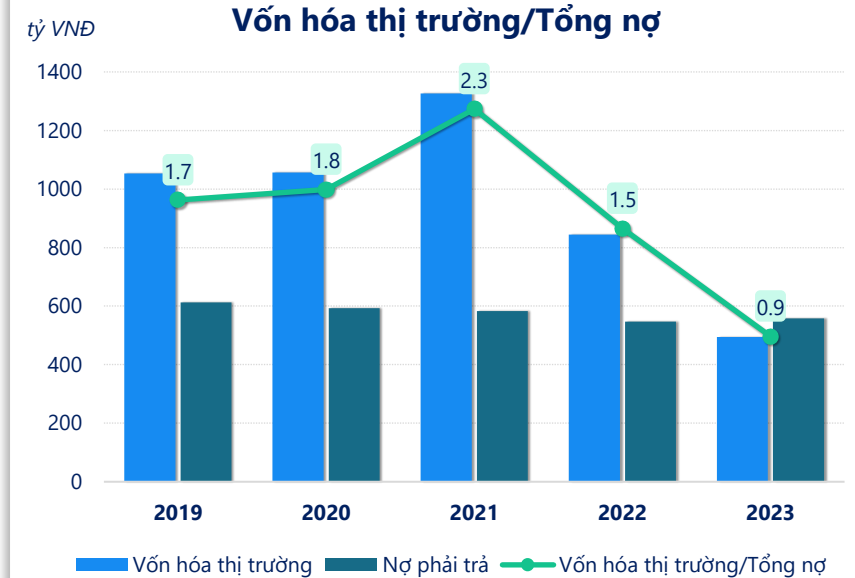
CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	934	888	5.2%
Tài sản ngắn hạn	580	494	17.4%
Tiền và tương đương tiền	27.8	30.4	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	100	131	-23.3%
Hàng tồn kho	452	330	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	3.68	-87.0%
Tài sản dài hạn	353	393	-10.2%
Phải thu dài hạn	2.53	2.53	0.0%
Tài sản cố định	114	152	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.2	22.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	15.1	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	547	2.7%
Nợ ngắn hạn	360	345	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	4.82	902%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	74.6	4.7%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	341	9.2%
Vốn chủ sở hữu	350	318	10.0%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	22.2	22.5	-1.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	894	613	607	461	413
Giá vốn hàng bán	549	374	393	256	233
Lợi nhuận gộp	345	240	214	205	180
Doanh thu HĐTC	7.98	3.21	1.65	2.33	1.23
Chi phí TC	10.3	4.20	3.18	4.21	8.69
Chi phí lãi vay	0	0.03	0	0.07	2.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	102	68.2	75.0	77.6
Chi phí QLDN	71.3	48.8	52.1	69.0	60.1
LN thuần từ HĐKD	116	88.0	92.3	58.9	34.7
Lợi nhuận khác	-2.45	3.65	-6.25	7.76	1.48
LN trước thuế	114	91.6	86.1	66.6	36.2
Lợi nhuận sau thuế	89.2	72.8	67.0	53.1	28.6
LNST của CĐ cty mẹ	89.2	72.8	67.0	53.1	28.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.2	20.6	-24.2	54.5	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.2	-32.9	-8.56	-19.2	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-44.5	-40.0	-37.8	11.4
Tiền đầu kỳ	243	163	106	32.9	30.4
Lưu chuyển tiền thuần	-80.0	-56.8	-72.8	-2.42	-14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.05	-0.08	-0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	163	106	32.9	30.4	16.2